CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 311 /TCKT-CĐV

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2016

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số 01 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2016

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		618,429,537,668	671,332,972,664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,380,890,484	20,794,016,557
1.Tiền	111	V.01	20,380,890,484	20,794,016,557
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	520,000,000,000	538,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		520,000,000,000	538,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,926,903,025	100,612,423,348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56,748,335,594	57,644,522,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,302,030,095	36,187,188,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,876,537,336	6,780,713,132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8,566,069,128	9,467,065,121
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,566,069,128	9,467,065,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,555,675,031	2,459,467,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,757,664,055	1,267,080,413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		734,747,743	1,192,387,225
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	63,263,233	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476,257,189,559	443,944,873,264
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		575,181,000	593,181,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	575,181,000	593,181,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**264,676,806,322**	**254,544,631,362**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**264,169,492,776**	**253,485,255,323**
- Nguyên giá	222		981,519,500,995	912,027,013,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-717,350,008,219	-658,541,758,213
2.Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**507,313,546**	**1,059,376,039**
- Nguyên Giá	228		4,422,304,700	4,422,304,700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3,914,991,154	-3,362,928,661
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**37,971,608,183**	**15,208,775,186**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,971,608,183	15,208,775,186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**142,352,013,800**	**142,352,013,800**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142,352,013,800	142,352,013,800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30,681,580,254**	**31,246,271,916**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30,681,580,254	31,246,271,916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,094,686,727,227**	**1,115,277,845,928**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**147,794,367,549**	**176,106,567,291**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105,514,443,109**	**115,844,592,291**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,747,902,830	19,486,293,841

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351,540,000	110,927,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,956,549,408	6,180,594,900
4. Phải trả người lao động	314		17,658,817,527	20,923,120,755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		194,186,964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,188,234,592	3,130,460,754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,258,782,494	35,358,480,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25,419,667,784	26,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,932,948,474	4,460,527,227
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**42,279,924,440**	**60,261,975,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		42,279,924,440	60,261,975,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**946,892,359,678**	**939,171,278,637**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**946,892,359,678**	**939,171,278,637**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142,352,013,800	142,352,013,800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		184,319,264,837	164,645,326,145
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220,221,081,041	232,173,938,692
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			31,084,580,305
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		220,221,081,041	201,089,358,387
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,094,686,727,227	1,115,277,845,928

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ III/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qui III		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	166,813,702,871	170,446,076,379	476,775,747,771	493,043,250,005
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		**166,813,702,871**	**170,446,076,379**	**476,775,747,771**	**493,043,250,005**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	74,127,622,986	75,638,947,423	220,800,172,519	245,129,231,026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**92,686,079,885**	**94,807,128,956**	**255,975,575,252**	**247,914,018,979**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,218,068,992	18,794,096,291	18,914,614,727	34,141,247,286
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	554,500,225	968,759,715	2,460,345,688	5,942,053,466
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	536,790,072	898,820,326	2,121,478,215	3,293,639,166
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,854,107,055	8,698,421,904	28,412,116,374	25,834,080,656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		**83,495,541,597**	**103,934,043,628**	**244,017,727,917**	**250,279,132,143**
11. Thu nhập khác	31		176,087,949	243,022,731	584,173,239	786,475,874
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176,087,949	243,022,731	**584,173,239**	**786,475,874**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**83,671,629,546**	**104,177,066,359**	**244,601,901,156**	**251,065,608,017**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,956,549,408	8,864,202,435	24,380,820,115	23,399,177,797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**76,715,080,138**	**95,312,863,924**	**220,221,081,041**	**227,666,430,220**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,918	2,383	5,506	5,692
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	Nguyễn Ngọc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: B03_DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí III		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		176,639,715,704	204,817,878,010	498,146,506,421	519,244,994,501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(43,451,944,851)	(44,340,716,297)	(124,136,195,381)	(130,923,645,462)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(23,706,519,232)	(29,869,338,861)	(81,910,685,953)	(78,918,990,234)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(654,817,421)	(1,129,615,195)	(2,121,478,215)	(3,558,429,107)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(10,672,262,692)	(7,309,112,579)	(23,487,546,937)	(19,522,903,184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		780,497,668	674,151,359	2,033,299,801	1,422,527,700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(5,461,950,754)	(5,760,248,296)	(24,814,212,707)	(15,666,421,817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		**93,472,718,422**	**117,082,998,141**	**243,709,687,029**	**272,077,132,397**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(13,556,702,000)	(11,421,380,000)	(57,025,208,880)	(21,403,350,500)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22				-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(185,000,000,000)	(210,000,000,000)	(760,000,000,000)	(531,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		100,000,000,000	98,000,000,000	778,000,000,000	349,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25				-	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		4,078,163,885	19,746,588,795	20,803,639,482	32,351,620,196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		**(94,478,538,115)**	**(103,674,791,205)**	**(18,221,569,398)**	**(171,051,730,304)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33				110,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(8,774,380,380)	(8,643,635,140)	(136,424,374,881)	(25,566,409,480)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35				-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí III		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(191,525,000)		(199,477,450,500)	(60,027,131,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(8,965,905,380)**	**(8,643,635,140)**	**(225,901,825,381)**	**(85,593,540,830)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(9,971,725,073)**	**4,764,571,796**	**(413,707,750)**	**15,431,861,263**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**30,352,615,557**	**20,741,433,723**	**20,794,016,557**	**10,074,045,298**
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đổi ngoại tệ	61				581,677	98,958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		**20,380,890,484**	**25,506,005,519**	**20,380,890,484**	**25,506,005,519**

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Hồng

M.S.D.N: 0200311461 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
H. HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QÚI III/2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh, Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên danh, liên kết:

  + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;

  + Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%;

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu đõ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam;

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá hối đoái USD và EUR

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 03 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội; Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát: 128.672.013.800 đồng

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%: 13.680.000.000 đồng

d. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh .

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi. Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24-.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn? Trong kỳ công ty đã phân loại nợ phải trả dài hạn thành đến hạn trả ngắn hạn.

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồi

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	388.647.176	342.755.667
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.992.243.308	20.451.260.890
Cộng	**20.380.890.484**	**20.794.016.557**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

a/ Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;

- Tổng giá trị trái phiếu;

- Các khoản đầu tư khác;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn	**520.000.000.000**	**520.000.000.000**	**538.000.000.000**	**538,000,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	520.000.000.000	520.000.000.000	538.000.000.000	538,000,000,000
b2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**142,352,013,800**		**142,352,013,800**	
- Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**55.030.035.263**	**56.631.202.737**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	4.254.437.297	8.018.635.496
+ Công ty TNHH KMTC	3.967.454.199	4.393.255.491
+ MITSUI O.S.K. LINES LTD	12.210.686.233	8.547.115.276
+ SITC CONTAINER LINES CO., LTD	19.493.271.118	21.650.419.425
+ Công ty TNHH SINOKOR Việt Nam	3.528.061.474	1.771.745.712
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	11.576.124.942	12.250.031.337

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c/Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**1.718.300.331**	**1.013.319.479**
+ Công ty cổ phần tiếp vận ĐÌnh Vũ	1.563.689.539	734.835.530
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ	154.610.792	151.996.962
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		126.486.987

4. Phải thu khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/Ngắn hạn	**3.876.537.336**	-	**6.780.713.132**	-
- Phải thu người lao động	95.570.305		102.207.069	
- Các khoản chi hộ	892.411.475		225.261.618	
- Phải thu khác	2.888.555.556		6.453.244.445	
b/ Dài hạn	**588.681.000**	-	**593.181.000**	
- Phải thu người lao động	575.181.000		593.181.000	
Cộng	**4.451.718.336**	-	**7.373.894.132**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	457.413.996		926.198.466	
- Công cụ, dụng cụ	8.108.655.133		8.540.866.655	

8. Tài sản dở dang

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Cộng				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				-
- Mua sắm				
+ Đầu tư 04 cần trục giàn RTG (GĐ 2)	587.112.727		368.930.909	
+ 02 xe đầu kéo + 08 romooc	-		6.800.000	
- XDCB				
+ Công trình nhà điều hành 5 tầng	37.384.495.456		11.864.211.818	
- Đầu tư khung chụp Container 45T Turkal	-		12.941.550	
+ Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cần trục bờ di động kiểm quay Gottwald 100T			2.955.890.909	
Cộng	**37.971.608.183**	-	**15.208.775.186**	-

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**366,754,013,287**	**437,577,823,682**	**95,194,191,327**	**12,500,985,240**	**912,027,013,536**
- Mua trong năm		68,657,468,368	46,520,000	697,590,000	69,401,578,368
- Đầu tư XDCB hoàn thành	90,909,091				90,909,091
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**366,844,922,378**	**506,235,292,050**	**95,240,711,327**	**13,198,575,240**	**981,519,500,995**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**291,440,451,975**	**276,534,464,140**	**82,895,223,228**	**7,671,618,870**	**658,541,758,213**
- Khấu hao trong năm	14,044,236,634	38,988,544,490	4,020,215,424	1,755,253,458	58,808,250,006
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**305,484,688,609**	**315,523,008,630**	**86,915,438,652**	**9,426,872,328**	**717,350,008,219**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**75,313,561,312**	**161,043,359,542**	**12,298,968,099**	**4,829,366,370**	**253,485,255,323**
- Tại ngày cuối năm	**61,360,233,769**	**190,712,283,420**	**8,325,272,675**	**3,771,702,912**	**264,169,492,776**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 157.429.358.767 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 443.571.988.316 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				4,422,304,700	4,422,304,700
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		4,422,304,700	4,422,304,700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				3,362,928,661	3,362,928,661
- Khấu hao trong năm				552,062,493	552,062,493
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		3,914,991,154	3,914,991,154
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		1,059,376,039	1,059,376,039
- Tại ngày cuối năm	-	-		507,313,546	507,313,546

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ vô hình	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-		-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-		-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-		-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	**1.757.664.055**	**1.267.080.413**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	1.757.664.055	1.267.080.413
b/ Dài hạn	**30.681.580.254**	**31.246.271.916**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	30.681.580.254	31.246.271.916

14. Tài sản khác

a/ Ngắn hạn

b/ Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*
a/ Vay ngắn hạn	26,258,782,494	26,258,782,494	17,553,520,960	26,653,218,466	35,358,480,0
b/ Vay dài hạn	42,279,924,440	42,279,924,440		17,982,050,560	60,261,975,0
Cộng	**68,538,706,934**	**68,538,706,934**	**17,553,520,960**	**44,635,269,026**	**95,620,455,0**

c/ Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi t tài chính
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa tanh toán				
Cộng				

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	3,520,160,666	3,520,160,666	3,444,141,800	3,444,141,800
Công ty CP ĐT TM & DV ĐV	-		2,935,911,000	2,935,911,000
+ Công ty Cổ phần xây dựng 203	5,522,319,000	5,522,319,000		
+ Công ty CP Vạn Xuân	1,528,561,122	1,528,561,122	1,529,694,100	1,529,694,100
+ Công ty Cp Vật Tư Hải Phòng	-	-	2,105,461,636	2,105,461,636
Công ty CP XNK Máy Sao Việt	-	-	2,645,500,000	2,645,500,000
- Phải trả các đối tượng khác	3,031,549,077	3,031,549,077	3,852,591,107	3,852,591,107
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	**13,602,589,865**	**13,602,589,865**	**16,513,299,643**	**16,513,299,643**
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số qua hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**5,145,312,965**	**5,145,312,965**	**2,972,994,198**	**2,972,994,198**
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	4,938,261,810	4,938,261,810	2,503,498,112	2,503,498,112
+ Công ty Cp Cảng Hải Phòng	207,051,155	207,051,155	469,496,086	469,496,086

17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
a/ Phải nộp				
- Thuế TNDN	6,063,276,230	24,380,820,115	23,487,546,937	6,956,549,408
- Thuế GTGT		19,141,021,790	19,141,021,790	
- Thuế TNCN	117,318,670	4,232,687,994	4,052,106,091	(63,263,233)
Cộng	**6,180,594,900**	**47,754,529,899**	**46,680,674,818**	**6,893,286,175**
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN				

Cộng		

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		194,186,964
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		**194,186,964**

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	504,469,242	93,543,092
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		12,443,412
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,934,519,650	2,644,169,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	749,245,700	380,305,000
Cộng	**3,188,234,592**	**3,130,460,754**
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quĩ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
21.1 Trái phiếu thường					
a/ Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
21.2 Trái phiếu chuyển đổi					
a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi					

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phieus đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22/Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

-Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành

+ Ban lãnh đạo

+ Cán bộ công nhân viên

+ Đối tượng khác

- Điều khoản mua lại

+ Thời gian

+ Giá mua lại

+ Các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
;- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	15.419.667.784	16.000.000.000
+ Nạo vét	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường		
Cộng	**25.419.667.784**	**26.000.000.000**
b/ Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
;- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại		

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	204,000,000,000	204,000,000,000
+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản	74,800,000,000	74,800,000,000
+ Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	11,000,000,000	11,000,000,000
+ Công ty cổ pần Cảng Vật Cách	8,800,000,000	8,800,000,000
+ HALLEY SICAV - HALLEY ASIAN PROSPERITY	20,626,300,000	20,626,300,000
+ PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	19,580,000,000	19,580,000,000
+ Đối tượng khác	61,193,700,000	61,193,700,000
Cộng	**400,000,000,000**	**400,000,000,000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	200,000,000,000	140,000,000,000

d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quĩ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	

đ/ Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e/ Các quĩ của doanh nghiệp		
- Quĩ đầu tư phát triển	184,319,264,837	164,645,326,145
- Quĩ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Các quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	142,352,013,800	142,352,013,800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quĩ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	189,537,132,425	71,220,944,025	803,110,090,250
- Tăng vốn trong năm trước								93,452,552,120	93,452,552,120
- Lãi trong năm trước							281,089,358,387		281,089,358,387
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(238,452,552,120)		(238,452,552,120)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác								28,170,000	28,170,000
Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	232,173,938,692	164,645,326,145	939,171,278,637
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	232,173,938,692	164,645,326,145	939,171,278,637
- Tăng vốn trong năm nay								19,673,938,692	19,673,938,692
- Lãi trong năm nay							220,221,081,041		220,221,081,041
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(232,173,938,692)		(232,173,938,692)
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	220,221,081,041	184,319,264,837	946,892,359,678

26.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Ngồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạy động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
d/ Kim khí quí, đá quí		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	476.775.747.771	493.043.250.005
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	**476.775.747.771**	**493.043.250.005**
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	**7.791.590.782**	**10.327.718.343**
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	22,483,764	304.546.763
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	1.275.636.633	2.503.841.464
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	6.493.470.385	7.519.330.116
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là		
tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sảnđã bán bao gồm:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.800.172.519	245.129.231.026
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ức trong kỳ		
Cộng	**220.800.172.519**	**245.129.231.026**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	14.495.157.905	12.782.006.092
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2,736,000,000	19.003.222.553
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.683.456.822	2.356.018.641
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**18.914.614.727**	**34.141.247.286**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,121,478,215	3,293,639,166
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	338,895,217	2,649,414,300
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2,460,373,432**	**5,943,053,466**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	584,173,239	786,475,874
Cộng	**584,173,239**	**786,475,874**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**28.412.116.374**	**25.834.080.656**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Lương	15.003.860.915	15.192.894.080
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:	13.408.255.459	10.641.186.576

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở

lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

- Hoàn nhập dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	1,199,481,362	1,562,658,390
+ phụ tùng	4,766,252,385	10,199,166,281
+ Nhiên liệu	6,632,171,614	8,914,870,905
+ Công cụ	366,658,104	389,793,650
- Chi phí nhân công		
+ Lương	76,945,263,054	79,818,232,671
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	4,931,113,800	2,823,294,160
+ Ăn ca	2,194,150,000	2,166,350,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	59,064,726,246	61,099,255,395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,378,802,423	66,174,864,027
- Chi phí bằng tiền khác	49,733,669,905	37,814,826,203
Cộng	**249,212,288,893**	**270,963,311,682**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.380.820.115	23.399.177.797
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**24.380.820.115**	**23.399.177.797**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	*Năm trước*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
-Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	26.653.218.466	25.567.599.530
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO		

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lợi nhuận sau thuế Quí 3/2016 giảm 24.24% so với Qui 3/2015 là do nguyên nhân sau:

- Trong kỳ sản lượng xếp dỡ hàng hóa giảm do đó doanh thu sản xuất chính qui 3/2016 giảm so với doanh thu qui 3/2015 là 2,2%;

- Doanh thu tài chính Quí 3/2016 giảm so với Qui 3/2015, vì Qui 3/2015 công ty nhận được lợi nhuận từ việc chia cổ tức từ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ là 16.267.222.553 đồng.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Hồng

M.S.D.N: 0200511487 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Q. HẢI AN T. P HẢI PHÒNG